

Vietnam Daily Review

Chiếc nền Doji thứ 3 liên tiếp

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 19/8/2022		●	
Tuần 15/8-19/8/2022		●	
Tháng 8/2022		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Lại là 1 cây nến Doji nữa xuất hiện trong phiên hôm nay. Thị trường đập đỉnh đi ngang ở ngưỡng 1,275 trước khi đột ngột tụt xuống vùng 1,270 vào cuối phiên sáng, sau đó nhảy vọt lên ngưỡng 1,280 trong phiên chiều trước khi lùi lại kết phiên tại mốc 1,273.66, gần như không thay đổi so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực, nhờ một số nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn chống đỡ mới hạn chế được đà giảm của VN-Index. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. VN-Index có lẽ sẽ còn rung lắc trong ngắn hạn khi gặp lại đường MA100, tuy nhiên nếu vượt qua đường này thì chỉ số sẽ có thể tiến lên chinh phục ngưỡng 1,285.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đồng loạt giảm theo nhịp vận động của VN30. Các nhà đầu tư nên thận trọng giao dịch trong phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 18/08/2022, thị trường giằng co theo chiều giảm của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: PTB_Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn:

- VN-Index **-1.62** điểm, đóng cửa **1273.66** điểm. HNX-Index **-1.4** điểm, đóng cửa **301.19** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **SAB (+0.83)**, **VIC (+0.78)**, **GAS (+0.63)**, **VNM (+0.42)**, **MSN (+0.25)**.
- Kéo chỉ số giảm: **NVL (-0.63)**, **BID (-0.5)**, **CTG (-0.42)**, **BCM (-0.33)**, **VHM (-0.22)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **14,081** tỷ đồng, giảm **-9.05%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 15,352 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 14.51 điểm. Thị trường có **132** mã tăng, 81 mã tham chiếu, **311** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **120.56** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (115.89 tỷ)**, **SSI (88.16 tỷ)**, **HDB (69.01 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **14.18** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX

1273.66

Giá trị: 14081.13 tỷ

-1.62 (-0.13%)

Khối ngoại (ròng): 120.56 tỷ

HNX-INDEX

301.19

Giá trị: 1386.2 tỷ

-1.4 (-0.46%)

Khối ngoại (ròng): 14.18 tỷ

UPCOM-INDEX

92.85

Giá trị: 0.52 tỷ

-0.22 (-0.24%)

Khối ngoại (ròng): -22.73 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	89.4	1.44%
Giá vàng	1,766	0.24%
Tỷ giá USD/VND	23,400	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,791	0.00%
Tỷ giá JPY/VND	17,294	0.00%
LS liên NH 1 tháng	3.5%	0.43%
LS TPCP 5 năm	3.1%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	115.9	VHM	-102.7
SSI	88.2	DGC	-49.1
HDB	69.0	KBC	-44.1
VND	53.1	VJC	-40.7
STB	47.1	HPG	-27.1

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Phân tích kỹ thuật	Trang 3
Hiệu suất PTKT	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 18/8

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	87.31	0.90%	-5.03%	-12.18%	33.89%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	92.96	0.67%	-4.56%	-8.74%	36.25%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.92	0.64%	-4.91%	-6.44%	35.93%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1762.00	-0.76%	-1.68%	3.10%	-1.43%		PNJ
Bạc	Ounce	19.78	-1.68%	-3.83%	5.93%	-15.76%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1474.50	1.39%	-2.29%	5.57%	8.56%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	763.19	-2.90%	-4.57%	-6.10%	3.52%	AFX	
Sữa	Cwt	20.17	0.00%	0.70%	-10.55%	24.58%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	149.10	-0.20%	-2.10%	-5.21%	-16.89%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	428.09	-3.97%	-0.04%	-10.81%	-14.30%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	16.67	-1.39%	-1.65%	-2.37%	25.44%		
Cà phê	LB	217.45	-0.87%	-1.36%	0.53%	21.01%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.60	-1.02%	-1.54%	7.46%	-12.55%	CAV, SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	4093.00	-1.18%	0.00%	10.23%	-20.23%		HPG
Nhôm	Ton	2414.00	0.92%	-3.03%	-0.86%	-5.36%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	108.50	-0.91%	-2.69%	7.43%	-32.61%	HPG	
Than đá	Ton	405.00	-0.61%	5.33%	2.26%	135.47%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 1.31 USD tương đương 1.42% lên 93.65 USD/thùng, trước đó trong phiên chạm 91.51 USD/thùng – thấp nhất kể từ tháng 2/2022 và dầu thô Tây Texas WTI tăng 1.58 USD tương đương 1.8% lên 88.11 USD/thùng.
- Giá dầu tăng 1.5% sau khi chạm mức thấp nhất 6 tháng, do tồn trữ dầu thô của Mỹ thấp hơn so với dự kiến, làm lu mờ lo ngại sản lượng và xuất khẩu dầu thô của Nga tăng, cũng như lo ngại suy thoái kinh tế.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.5% xuống 1,766.29 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 12/2022 trên sàn New York giảm 0.7% xuống 1,776.7 USD/ounce.
- Giá vàng giảm, sau biên bản cuộc họp của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cho biết tốc độ tăng lãi suất sẽ phụ thuộc vào số liệu kinh tế sắp tới, trong khi đồng USD cũng gây áp lực đối với giá vàng.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2023 trên sàn Đại Liên giảm 4.4% xuống 683.5 CNY (100.87 USD/tấn) – thấp nhất kể từ ngày 28/7/2022.
- Giá quặng sắt tại Đại Liên và Singapore giảm phiên thứ 4 liên tiếp xuống gần 100 USD/tấn, do việc phân phối điện tại các khu vực của Trung Quốc khiến các nhà máy thép phải đóng cửa.
- Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây giảm 3.5%, thép cuộn cán nóng giảm 3.4% và thép không gỉ hầu như không thay đổi.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2023 trên sàn Osaka tăng 4.7 JPY tương đương 2.1% lên 228.5 JPY (1.7 USD)/kg. Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 1/2023 trên sàn Thượng Hải tăng 210 CNY lên 12,890 CNY (1,903 USD)/tấn.
- Giá cao su tại Nhật Bản rời khỏi chuỗi giảm 4 phiên liên tiếp, được hỗ trợ bởi giá dầu tăng mạnh và giá cao su tại Thượng Hải tăng, khi chính phủ Trung Quốc đưa tín hiệu hỗ trợ chính sách cho nền kinh tế gặp khó khăn.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 10/2022 trên sàn ICE giảm 0.03 US cent tương đương 0.2% xuống 18.24 US cent/lb. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 10/2022 trên sàn London giảm 1.9 USD tương đương 0.3% xuống 552 USD/tấn.
- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 12/2022 trên sàn ICE giảm 1.9 US cent tương đương 0.9% xuống 2.144 USD/lb, sau khi giảm gần 2.5% trong phiên ngày 16/8/2022. Đồng thời, giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 11/2022 giảm 4 USD tương đương 0.2% xuống 2,224 USD/tấn.

Thị trường chứng khoán thế giới

	18/8	% 18/8	17/8	% 17/8	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1273.66	-0.13%	1275.28	-12.61%	1.72%	8.09%
S&P 500			4274.04	-0.72%	1.52%	11.57%
HDTL S&P500	4277.25	0.01%	4276.75	0.53%	1.60%	8.63%
Shang-hai	3277.54	-0.46%	3292.53	-0.52%	-0.13%	-0.06%
Euro Stoxx	3760.42	0.12%	3756.06	-3.33%	0.09%	4.82%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Phân tích kỹ thuật

PTB_Tín hiệu hồi phục

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
 - Chỉ báo xu hướng MACD: MACD ở trên đường tín hiệu.
 - Chỉ báo RSI: xu hướng tăng

Nhận định: PTB có một phiên giao dịch điều chỉnh nhẹ sau phiên tăng điểm tốt với cây nến Marubozu của ngày hôm trước, thanh khoản cổ phiếu duy trì vượt ngưỡng trung bình 20 phiên. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI cho thấy xu hướng tích cực. Đường giá cổ phiếu đã ở trên đường MA20 và M50 và đường MA20 đang ở dưới MA50 và đang có xu hướng cắt lên trên đường MA50.

Khuyến nghị: Nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 67.8, chốt lãi tại ngưỡng 77.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 64.0.

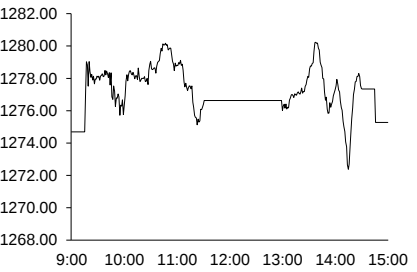
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Thực phẩm và đồ uống	3.65%
Dịch vụ tài chính	3.51%
Bán lẻ	3.37%
Công nghệ Thông tin	3.00%
Truyền thông	2.76%
Tài nguyên Cơ bản	2.37%
Xây dựng và Vật liệu	1.94%
Bất động sản	1.52%
Ngân hàng	1.44%
Ô tô và phụ tùng	1.29%
Dầu khí	1.10%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.61%
Y tế	0.35%
Hóa chất	0.30%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.25%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.23%
Bảo hiểm	-0.24%
Viễn thông	-0.67%
Du lịch và Giải trí	-1.41%

Hình 1

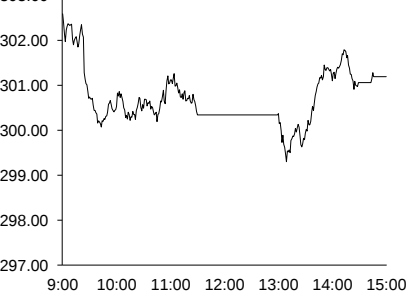
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
8/5/2022	DRC	29.5	34	27.5	30	13	1.69%	Có thể tiếp tục mua
8/4/2022	VTP	62.3	70	58.5	64.4	14	3.37%	Có thể tiếp tục mua
8/3/2022	REE	81.2	93	76	82.8	15	1.97%	Có thể tiếp tục mua
8/2/2022	POW	13.75	16	13	13.95	16	1.45%	Có thể tiếp tục mua
8/1/2022	NLG	41.25	48.25	38.6	43.8	17	6.18%	Có thể tiếp tục mua
7/18/2022	GVR	23.2	26.5	21.9	24.55	31	5.82%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:							(**) Tiệm cận giá mục tiêu	

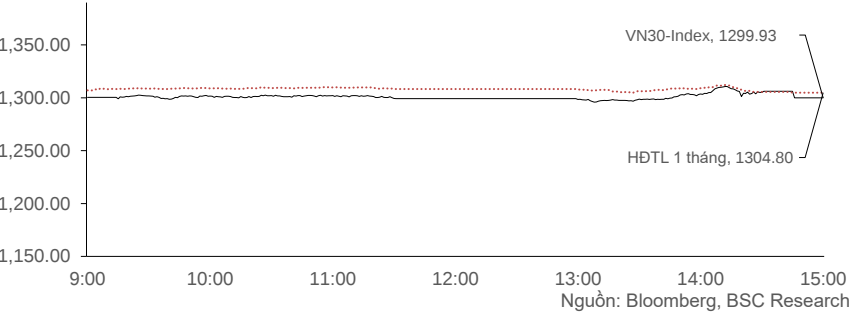
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
7/20/2022	HAH	67.9	78.5	64.1	SL	7	-5.60%
6/28/2022	C47	13.25	16	12.8	SL	8	-3.40%
6/27/2022	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/23/2022	GMD	53	60	49.5	SL	12	-6.60%
6/7/2022	GIL	76.8	86	72	SL	6	-6.25%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
6/1/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
5/31/2022	CTD	54.5	61	51	SL	20	-6.42%
5/30/2022	PDR	55.3	61.3	52	SL	11	-5.97%
5/27/2022	MWG	146.7	162	140	SL	17	-4.57%
5/25/2022	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
5/19/2022	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất			TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm		

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	6	0	3.42%	0.00%	3.42%	18
Cổ phiếu đã chốt	249	222	7.10%	-7.53%	4.19%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2208	1304.80	-0.32%	4.87	-13.7%	161,249	8/18/2022	0
VN30F2209	1290.50	-0.58%	-9.43	138.9%	31,932	9/15/2022	28
VN30F2212	1278.90	-0.37%	-21.03	61.8%	55	12/15/2022	119
VN30F2203	1271.70	-0.26%	-28.23	57.7%	82	3/16/2023	210

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -0.47 điểm xuống 1299.93 điểm, biên độ dao động 16.19 điểm. Các cổ phiếu như NVL, MWG, HPG, TCB, và STB đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30. Thị trường trải qua một phiên giảm từ việc đáo hạn HĐTL tháng 8 và áp lực chốt lãi, với mô hình nền doji đảo chiều. Các nhà đầu tư nên thận trọng giao dịch trong phiên tới.
- Các HĐTL đồng loạt giảm theo nhịp vận động của VN30. Xét về KLGD và vị thế mở, các HĐTL đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2210	10/20/2022	63	6.05:1	62,500	37.33%	1,100	60	20.00%	2	37.71	81,516	47,777	24,150
CACB2204	11/7/2022	81	1.6:1	260,300	28.03%	2,500	1,370	4.58%	608	2.25	31,013	32,500	25,150
CFPT2201	9/20/2022	33	6.6:1	608,000	33.04%	2,100	940	2.17%	612	1.54	93,108	106,000	88,300
CFPT2204	12/7/2022	111	8.25:1	152,800	33.04%	2,900	1,510	2.03%	903	1.67	89,231	87,498	88,300
CACB2203	10/19/2022	62	2.4:1	453,700	28.03%	2,500	710	1.43%	277	2.57	32,277	33,000	25,150
CHDB2201	9/21/2022	34	5:1	223,500	35.92%	1,500	120	0.00%	30	3.99	43,799	30,999	26,800
CHDB2206	1/3/2023	138	8:1	12,100	35.92%	1,000	430	0.00%	167	2.57	36,959	29,999	26,800
CHDB2207	12/7/2022	111	3:1	53,400	35.92%	2,500	1,720	0.00%	1,193	1.44	24,860	24,500	26,800
CHPG2202	9/21/2022	34	7.56:1	4,900	37.33%	1,100	30	0.00%	0	65,973.43	41,898	53,888	24,150
CHPG2203	9/20/2022	33	3.02:1	610,100	37.33%	2,200	30	0.00%	0	10,746.29	43,125	51,500	24,150
CHPG2208	10/7/2022	50	3.78:1	68,600	37.33%	2,500	230	0.00%	28	8.32	39,406	40,000	24,150
CHPG2212	12/27/2022	131	7.56:1	469,500	37.33%	1,000	380	0.00%	142	2.67	28,812	36,789	24,150
CHPG2214	1/3/2023	138	7.56:1	666,900	37.33%	1,000	390	0.00%	121	3.21	29,802	28,744	24,150
CHDB2208	3/8/2023	202	5:1	1,000	35.92%	1,100	1,480	-1.33%	965	1.53	28,499	23,999	26,800
CHDB2205	10/20/2022	63	5:1	100	35.92%	1,000	550	-1.79%	308	1.79	34,261	27,111	26,800
CHPG2213	10/31/2022	74	2.26:1	645,800	37.33%	4,000	1,000	-4.76%	399	2.51	27,018	35,000	24,150
CHDB2204	9/26/2022	39	2:1	100	35.92%	1,700	80	-11.11%	70	1.15	33,000	31,500	26,800
CHPG2211	10/19/2022	62	3.02:1	115,700	37.33%	2,400	160	-11.11%	11	14.72	39,702	44,500	24,150
CHPG2201	10/21/2022	64	7.56:1	57,300	37.33%	1,300	30	-25.00%	1	47.11	42,106	49,666	24,150
CHPG2207	9/26/2022	39	2.26:1	101,300	37.33%	2,200	40	-33.33%	0	1,589.23	40,245	51,500	24,150

Tổng 4,567,600 35.55%**

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất Lãi suất phi rủi ro là 4.75% **Trung bình độ lệch chuẩn	CR: Tỷ lệ chuyển đổi Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes
------------	--	---

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 18/08/2022, thị trường giằng co theo chiều giảm của cổ phiếu cơ sở.
- CHDB2204 và CHDB2205 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 81.81% và 22.58%. Giá trị giao dịch tăng 118.65%. CHDB2205 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 19.28%.
- CHPG2207, CHPG2207, CHPG2207, và CHPG2207 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHDB2201, CHDB2201, CHDB2201, và CHDB2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2203, CPNJ2201, CSTB2214, và CKDH2208 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE		
MWG	Bán lẻ	64.5	-0.8%	0.6	4,105	11.5	3,360	19.2	4.2	49.0%	24.2%		
PNJ	Bán lẻ	114.4	-0.4%	0.6	1,206	2.1	5,978	19.1	3.5	49.0%	20.1%		
BVH	Bảo hiểm	56.5	-0.5%	1.2	1,824	2.6	2,380	23.7	1.9	26.6%	8.3%		
PVI	Bảo hiểm	45.8	-0.9%	0.7	466	0.0	3,289	13.9	1.4	58.5%	9.9%		
VIC	Bất động sản	68.1	1.2%	0.5	11,293	8.3	#N/A	N/A	#N/A	N/A	12.2%	#VALUE!	
VRE	Bất động sản	29.6	0.3%	1.1	2,924	2.9	571	51.9	2.1	32.2%	4.2%		
VHM	Bất động sản	61.1	-0.3%	0.8	11,567	8.9	6,442	9.5	2.2	23.3%	25.8%		
DXG	Bất động sản	28.7	-0.2%	1.4	757	6.5	1,223	23.4	1.9	29.6%	8.2%		
SSI	Chứng khoán	25.1	2.2%	1.7	1,625	31.2	2,674	9.4	1.9	24.8%	22.0%		
VCI	Chứng khoán	37.0	1.4%	1.0	701	7.2	3,497	10.6	2.3	13.8%	24.3%		
HCM	Chứng khoán	28.3	4.8%	1.6	563	20.0	2,522	11.2	1.7	41.8%	17.5%		
FPT	Công nghệ	88.3	0.0%	0.9	4,212	9.8	4,517	19.5	5.0	49.0%	27.1%		
FOX	Công nghệ	71.0	0.0%	0.4	1,014	0.0	4,926	14.4	3.9	0.0%	30.2%		
GAS	Dầu khí	113.7	1.2%	1.0	9,462	4.9	6,669	17.0	3.7	3.0%	24.3%		
PLX	Dầu khí	42.4	-0.6%	1.5	2,342	2.5	514	82.5	2.3	17.6%	3.1%		
PVS	Dầu khí	25.8	1.2%	1.6	536	8.9	1,115	23.1	1.0	9.3%	4.4%		
BSR	Dầu khí	24.3	0.4%	0.8	3,276	6.0	2,108	11.5	2.0	41.1%	19.1%		
DHG	Dược	91.8	0.2%	0.3	522	0.0	6,361	14.4	3.2	54.2%	23.1%		
DPM	Hóa chất	47.4	0.4%	1.3	806	3.7	12,920	3.7	1.5	15.8%	50.2%		
DCM	Hóa chất	32.4	0.6%	1.2	746	4.7	7,025	4.6	1.7	8.9%	44.7%		
VCB	Ngân hàng	81.5	0.0%	0.8	16,770	5.6	#N/A	N/A	#N/A	N/A	23.6%	#VALUE!	
BID	Ngân hàng	39.6	-1.0%	1.2	8,709	2.6	2,574	15.4	2.2	17.0%	15.1%		
CTG	Ngân hàng	28.8	-1.2%	1.5	6,007	4.6	3,056	9.4	1.4	26.9%	15.1%		
VPB	Ngân hàng	30.1	-0.3%	1.2	5,808	15.5	3,755	8.0	1.5	17.6%	22.2%		
MBB	Ngân hàng	27.7	-0.4%	1.3	4,542	10.9	4,160	6.6	1.5	23.2%	26.0%		
ACB	Ngân hàng	25.2	0.8%	1.1	3,693	6.5	3,482	7.2	1.6	30.0%	25.4%		
BMP	Nhựa	65.4	0.6%	0.7	233	0.2	4,413	14.8	2.2	85.5%	15.2%		
NTP	Nhựa	43.8	0.7%	0.6	247	0.1	3,914	11.2	2.0	17.8%	18.0%		
MSR	Tài nguyên	20.2	-1.9%	1.6	965	0.2	178	113.5	1.6	10.1%	1.4%		
HPG	Thép	24.2	-0.6%	1.1	6,106	24.4	4,747	5.1	1.4	20.6%	31.8%		
HSG	Thép	21.1	-0.2%	1.6	457	6.3	4,213	5.0	0.9	6.6%	19.3%		
VNM	Tiêu dùng	73.4	1.1%	0.6	6,670	13.5	4,055	18.1	4.5	54.5%	25.8%		
SAB	Tiêu dùng	193.5	2.7%	0.8	5,395	2.8	7,018	27.6	5.4	62.8%	21.0%		
MSN	Tiêu dùng	112.0	0.6%	1.0	6,933	8.4	7,172	15.6	5.5	28.8%	40.2%		
SBT	Tiêu dùng	18.6	-0.3%	1.6	509	1.1	1,381	13.5	1.4	8.2%	8.3%		
ACV	Vận tải	88.9	0.2%	0.8	8,414	0.1	363	245.0	5.1	3.8%	1.3%		
VJC	Vận tải	124.0	0.4%	1.1	2,920	5.6	695	178.4	3.8	16.7%	2.2%		
HVN	Vận tải	17.4	0.0%	1.7	1,670	0.9	(4,381)	#N/A	N/A	#N/A	N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	52.5	-0.2%	0.9	688	1.9	2,702	19.4	2.3	46.4%	12.5%		
PVT	Vận tải	20.7	-1.4%	1.4	291	1.1	2,000	10.4	1.2	13.9%	12.5%		
VCS	Vật liệu xây dựng	79.3	-1.9%	0.8	552	0.5	10,334	7.7	2.6	3.1%	36.9%		
VGC	Vật liệu xây dựng	64.3	-1.5%	0.7	1,253	4.6	4,350	14.8	3.8	5.5%	27.7%		
HT1	Vật liệu xây dựng	16.4	-1.8%	1.1	272	0.6	505	32.4	1.2	2.0%	3.6%		
CTD	Xây dựng	66.8	-0.7%	1.2	215	1.6	(961)	#N/A	N/A	0.6	52.6%	-0.8%	
CII	Xây dựng	24.5	-2.0%	1.5	269	6.7	1,253	19.6	1.1	10.5%	6.3%		
REE	Điện	82.9	0.1%	-1.4	1,281	3.8	6,593	12.6	2.1	49.1%	17.7%		
PC1	Điện	39.4	0.0%	-0.4	403	2.4	2,077	19.0	1.9	4.5%	10.5%		
POW	Điện	13.8	-1.1%	0.6	1,405	7.0	674	20.5	1.1	2.5%	5.3%		
NT2	Điện	25.7	-0.6%	0.6	322	0.8	3,116	8.2	1.7	14.6%	20.9%		
KBC	Khu công nghiệp	36.3	-2.2%	1.5	1,211	13.6	3,267	11.1	1.6	19.5%	18.5%		
BCM	Khu công nghiệp	80.2	-2%	0.9	3,609	0.5	1,475	54.4	4.8	2.8%	11.1%		

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SAB	193.50	2.65	0.81	330000
VIC	68.10	1.19	0.77	2.77MLN
GAS	113.70	1.16	0.63	987400
VNM	73.40	1.10	0.42	4.23MLN
MSN	112.00	0.63	0.25	1.72MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
NVL	0.00	-0.64	5.30MLN	1.11MLN
BID	0.00	-0.51	1.48MLN	607060
CTG	0.00	-0.43	3.64MLN	373600
BCM	0.00	-0.34	149500	192700
HPG	0.00	-0.22	23.22MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCF	264.50	7.00	0.12	200.00
LGC	48.75	6.91	0.15	800
BSI	31.50	6.78	0.06	2.90MLN
KPF	14.35	6.69	0.01	90200
VNS	17.80	5.33	0.02	173900

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HAI	2.27	-6.97	-0.01	888900
FLC	4.95	-6.95	-0.07	2.39MLN
ADS	18.70	-6.50	-0.01	664700.00
TNC	60.10	-6.09	-0.02	19000
TGG	7.14	-5.93	0.00	3.54MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

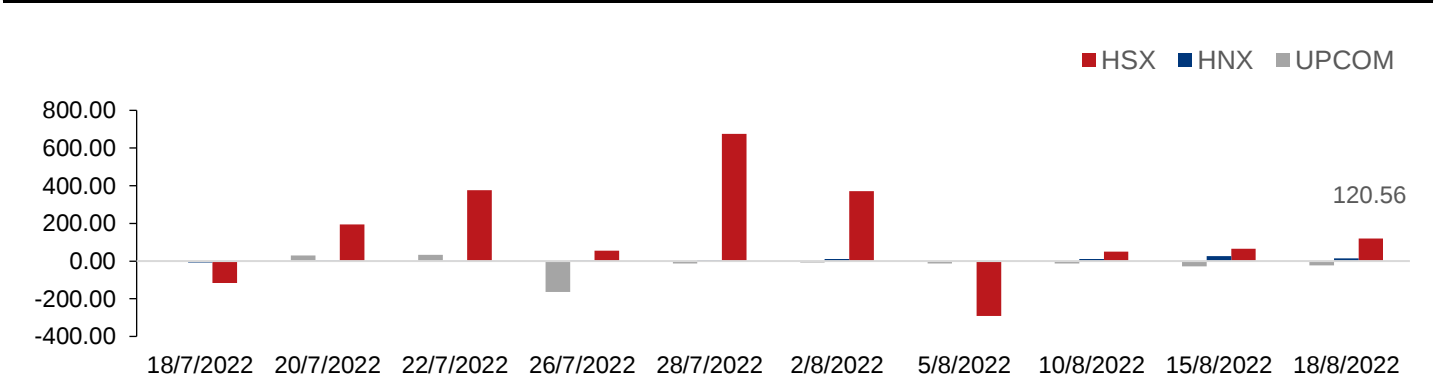
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	17.40	4.19	0.84	70200.00
SHS	14.70	0.68	0.12	17.64MLN
PVS	25.80	1.18	0.12	7.86MLN
HHC	85.70	9.87	0.10	2000.00
NVB	27.80	0.36	0.08	12000

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	58.80	-1.01	-0.35	52500
IDC	64.50	-0.77	-0.20	1.19MLN
HUT	28.20	-1.40	-0.13	3.05MLN
CEO	34.60	-1.14	-0.13	4.27MLN
L14	117.10	-2.50	-0.11	215900

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
AMC	22.00	10.0	0.01	100
VLA	77.00	10.0	0.01	14700
HHC	85.70	9.9	0.10	2000
PJC	22.50	9.8	0.01	800
CMS	15.80	9.7	0.04	31900.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PHN	34.20	-10.00	-0.02	100
GDW	27.90	-9.71	-0.01	700
ALT	21.20	-9.40	-0.01	2000
HGM	52.00	-8.77	-0.05	600
PCH	9.80	-7.55	-0.02	119500

Hình 3
 Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	47.4	12,920	3.7	1.5	Click
2	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	16.4	505	32.4	1.2	Click
3	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	25.7	3,116	8.2	1.7	Click
4	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	19.0	0	#N/A N/A	0.8	Click
5	LHG	BDS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	38.4	2,692	14.3	1.4	Click
6	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	23.2	1,168	19.9	2.1	Click
7	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	39.4	2,077	19.0	1.9	Click
8	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	13.8	674	20.5	1.1	Click
9	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	21.8	9,632	2.3	0.9	Click
10	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	82.9	6,593	12.6	2.1	Click
11	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	35.0	4,406	7.9	0.9	Click
12	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	113.7	6,669	17.0	3.7	Click
13	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	51.6	3,842	13.4	2.4	Click
14	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	24.2	4,747	5.1	1.4	Click
15	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	18.3	4,170	4.4	1.9	Click
16	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	24.3	2,108	11.5	2.0	Click
17	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	73.9	3,789	19.5	6.2	Click
18	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	114.4	5,978	19.1	3.5	Click
19	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	14.9	1,889	7.9	0.6	Click
20	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	25.7	3,116	8.2	1.7	Click
21	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	73.3	10,763	6.8	1.4	Click
22	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	85.4	5,014	17.0	5.5	Click
23	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	39.4	2,077	19.0	1.9	Click
24	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	15.6	66	235.8	0.8	Click
25	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	88.3	4,517	19.5	5.0	Click
26	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	30.0	2,277	13.2	2.0	Click
27	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	21.8	9,632	2.3	0.9	Click
28	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	13.8	674	20.5	1.1	Click
29	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	114.4	5,978	19.1	3.5	Click
30	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	64.5	3,360	19.2	4.2	Click
31	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	20.7	2,000	10.4	1.2	Click
32	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	94.3	12,417	7.6	3.9	Click
33	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	24.2	4,747	5.1	1.4	Click
34	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	36.3	3,267	11.1	1.6	Click
35	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	24.9	5,269	4.7	1.5	Click
36	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	28.7	1,223	23.4	1.9	Click
37	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	69.9	4,503	15.5	5.3	Click
38	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	51.6	3,842	13.4	2.4	Click
39	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	27.6	2,905	9.5	1.9	Click
40	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	87.1	11,226	7.8	2.2	Click
41	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	29.8	1,941	15.3	1.4	Click
42	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	45.8	3,289	13.9	1.4	Click
43	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	25.8	1,115	23.1	1.0	Click
44	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	113.7	6,669	17.0	3.7	Click
45	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	21.7	4,011	5.4	1.5	Click
46	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	66.8	-961	#N/A N/A	0.6	Click
47	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	14.9	1,889	7.9	0.6	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
2	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
3	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
5	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
7	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
8	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
9	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
10	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
11	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
13	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
14	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
15	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
16	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
17	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
18	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
19	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
21	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
22	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
23	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
24	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
25	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
27	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
28	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
29	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
30	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
31	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
32	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
33	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
34	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
36	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
38	Banking Sector Outlook		x	Click
39	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
41	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
42	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
43	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639